

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /TCTK-KHTC ngày /01/2024 của Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm 2023 được phân bổ | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 so với 6 tháng cuối năm 2022 (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3                             | 4                                   | 5                                   | 6                                                                          |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 1.596.335                     | 929.914                             | 58,25                               | 84,16                                                                      |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 1.581.542                     | 927.686                             | 58,66                               | 84,31                                                                      |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 1.549.039                     | 909.919                             | 58,74                               | 84,48                                                                      |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 991.639                       | 512.213                             | 51,65                               | 88,03                                                                      |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 557.400                       | 397.706                             | 71,35                               | 78,71                                                                      |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | 6.626                         | 3.307                               | 49,91                               | 65,44                                                                      |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 2.250                         | 866                                 | 38,49                               | 42,88                                                                      |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     | -                             | -                                   | -                                   | -                                                                          |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | 1.550                         | 609                                 | 39,29                               | 87,50                                                                      |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        | 700                           | 257                                 | 36,71                               | 19,41                                                                      |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  | 3.226                         | 874                                 | 27,09                               | 69,09                                                                      |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 1.150                         | 1.567                               | 136,26                              | 88,58                                                                      |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 22.047                        | 11.967                              | 54,28                               | 269,85                                                                     |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 14.648                        | 3.990                               | 27,24                               | 88,17                                                                      |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 7.399                         | 7.977                               | 107,81                              | 84,78                                                                      |
| 4     | Chi Sự nghiệp kinh tế                          | 2.130                         | 895                                 | 42,02                               | -                                                                          |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                             | -                                   | -                                   | -                                                                          |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 2.130                         | 895                                 | 42,02                               | -                                                                          |
| 5     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                | 300                           | 285                                 | 95                                  | 123,91                                                                     |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                             | -                                   | -                                   | -                                                                          |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 300                           | 285                                 | 95                                  | 123,91                                                                     |

| Số TT | Nội dung                                                               | Dự toán năm 2023 được phân bổ | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 so với 6 tháng cuối năm 2022 (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                      | 3                             | 4                                   | 5                                   | 6                                                                          |
| 6     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                        | 1.400                         | 1.313                               | 93,79                               | -                                                                          |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                         | -                             | -                                   | -                                   | -                                                                          |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                   | 1.400                         | 1.313                               | 93,79                               | -                                                                          |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                                                     | 14.793                        | 2.228                               | 15,06                               | 48,11                                                                      |
| 1     | Chi hoạt động kinh tế                                                  | 14.793                        | 2.228                               | 15,06                               | 48,11                                                                      |
| 1.1   | Dự án VNM10P04                                                         | 6.346                         | 2.228                               | 35,11                               | -                                                                          |
| 1.2   | Dự án Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026 | 8.447                         | -                                   | -                                   | -                                                                          |

Thuyết minh:

1. Dự toán được phân bổ

- Đến ngày 31/12/2023, Tổng cục Thống kê được giao 1.596.335 triệu đồng, trong đó: (1) Nguồn ngân sách trong nước là 1.581.542 triệu đồng, cụ thể: Chi quản lý hành chính là 1.549.039 triệu đồng, Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là 6.626 triệu đồng, Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề là 22.047 triệu đồng, Chi sự nghiệp kinh tế là 2.130 triệu đồng; Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường là 300 triệu đồng và Chi sự nghiệp văn hóa thông tin là 1.400 triệu đồng; (2) Nguồn vốn viện trợ là 14.793 triệu đồng.
- Tổng cục Thống kê đã phân bổ cho các đơn vị dự toán cấp dưới là 1.596.335 triệu đồng tại Quyết định số 1208/QĐ-TCTK ngày 30/12/2022, Quyết định số 388/QĐ-TCTK ngày 18/4/2023, Quyết định số 568/QĐ-TCTK ngày 28/6/2023, Quyết định số 1009/QĐ-TCTK ngày 22/8/2023, Quyết định số 1155/QĐ-TCTK ngày 02/10/2023, Quyết định số 1265/QĐ-TCTK ngày 13/11/2023 và Quyết định số 1316/QĐ-TCTK ngày 27/11/2023.

2. Thực hiện dự toán

2.1. Nguồn ngân sách trong nước

- Chi quản lý hành chính: Tổng cục đã thực hiện dự toán 6 tháng cuối năm 2023 là 909.919 triệu đồng, đạt 58,74% so với dự toán được phân bổ.
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Tổng cục đã thực hiện dự toán 6 tháng cuối năm 2023 là 3.307 triệu đồng, đạt 49,91% so với dự toán được phân bổ.
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Tổng cục đã thực hiện dự toán 6 tháng cuối năm 2023 là 11.967 triệu đồng, đạt 54,28% so với dự toán được phân bổ.
- Chi sự nghiệp kinh tế: Tổng cục đã thực hiện dự toán 6 tháng cuối năm 2023 là 895 triệu đồng, đạt 42,02% so với dự toán được phân bổ.
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Tổng cục đã thực hiện dự toán 6 tháng cuối năm 2023 là 285 triệu đồng, đạt 95% so với dự toán được phân bổ.
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Tổng cục đã thực hiện dự toán 6 tháng cuối năm 2023 là 1.313 triệu đồng, đạt 93,79% so với dự toán được phân bổ.

2.2. Nguồn vốn viện trợ

- Tổng cục đã thực hiện dự toán 6 tháng cuối năm 2023 là 2.228 triệu đồng, đạt 15,06% so với dự toán được phân bổ.